

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN**

Số: 13/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thạch Xuân, ngày 31 tháng 3 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2026

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ
KHOÁ XXI, KỲ HỌP NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh Hà Tĩnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; Nghị quyết số 149/2025/NQ-HĐND ngày 25/6/2025 về việc sửa đổi bổ sung Nghị quyết 41/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh số 3162/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về việc phân bổ và giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026; số 3163/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp cấp tỉnh; số 3164/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho UBND các xã, phường;

Căn cứ Quyết định số 506/QĐ-UBND ngày 01/03/2026 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 của các cơ quan, đơn vị, địa phương;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 31/12/2025 của HĐND xã khóa XX, kỳ họp thứ 4 về việc phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách và đầu tư XD CB năm 2026;

Xét Tờ trình số 29/TTr-UBND ngày 27/03/2026 của UBND xã về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán thu chi ngân sách năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 01/BC-HĐND ngày 28/03/2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh tăng thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên, số tiền: **3.854.000.000 đồng**. Trong đó:

- Điều chỉnh tăng dự toán chi sự nghiệp y tế số tiền: 3.925.000.000 đồng
- Điều chỉnh giảm dự toán sự nghiệp kinh tế (Trung tâm dịch vụ tổng hợp): 71.000.000 đồng

Dự toán sau điều chỉnh:

Tổng số thu NSNN theo chỉ tiêu kế hoạch giao: 175.599.000.000 đồng

Trong đó:

- Thu ngân sách trên địa bàn:	48.175.000.000	đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	127.424.000.000	đồng
+ <i>Thu bổ sung cân đối</i>	101.504.000.000	đồng
+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	25.920.000.000	đồng

Phần thu ngân sách xã hưởng: 155.529.000.000 đồng, gồm:

- Thu ngân sách trên địa bàn:	28.105.000.000	đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	127.424.000.000	đồng
+ <i>Thu bổ sung cân đối</i>	101.504.000.000	đồng
+ <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	25.920.000.000	đồng

Tổng chi ngân sách xã: 155.529.000.000 đồng, gồm:

- Chi đầu tư phát triển:	23.800.000.000	đồng
- Chi thường xuyên:	128.262.255.000	đồng
- Chi cải cách tiền lương theo quy định	1.339.745.000	đồng
- Dự phòng ngân sách:	2.127.000.000	đồng

(Có các phụ lục 01,02,03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã căn cứ các quy định của pháp luật về ngân sách Nhà nước và Nghị quyết này tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Thạch Xuân khoá XXI, nhiệm kỳ 2026-2031, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 31 tháng 3 năm 2026 và có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành./

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính (b/c);
- Kho bạc NN khu vực XII;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ xã;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách xã;
- Đại biểu HĐND xã khóa XX;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Hà



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN**

PHỤ LỤC 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐNND ngày 31 /03/2026 của HĐND xã Thạch Xuân)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh năm 2026	Ghi chú
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	155.529.000	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.105.000	
-	Thu NSDP hưởng 100%	510.000	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	27.595.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	127.424.000	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	101.504.000	
2	Thu bổ sung mục tiêu	25.920.000	
III	Thu từ huy động đóng góp		
IV	Thu kết dư		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	
B	TỔNG CHI NSDP	155.529.000	
I	Tổng chi cân đối NSDP	155.529.000	
1	Chi đầu tư phát triển	23.800.000	
2	Chi thường xuyên	128.262.255	
3	Dự phòng ngân sách	2.127.000	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.339.745	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn		
IV	Chi nguồn kết dư		
VI	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN

PHỤ LỤC 02

**SỰ NGHIỆP KINH TẾ- TỔNG HỢP GIÁM TRƯỞNG DỰ TOÁN QUỸ LƯƠNG, CHI HOẠT ĐỘNG
CỦA VIỆN CHỨC ĐẾN CÔNG TÁC TẠI TRUNG TÂM DỊCH VỤ TỔNG HỢP XÃ NĂM 2026 DO ĐÃ CẤP THÁNG 11+12 TRONG NĂM 2025**
(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐNND ngày 31 /03/2026 của HĐND xã Thạch Xuân)

TT	Họ và tên	Hệ số lương, phụ cấp và các khoản đóng góp				giám trừ KP thực hiện chính sách tiền lương phụ cấp đóng góp
		Tổng cộng	Hệ số lương theo ngạch bậc, chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Các khoản đóng góp BHXH, BHYT, BHTN	Kinh phí thực hiện 01 tháng
1	Hoàng Anh Tuấn	5,349	4,320	0,100	0,93	13
2	Bùi Thị Thúy Hằng	4,046	3,330	0,100	0,72	9
3	Bổ sung biên chế được giao chưa tuyển dụng	2,843	2,340		0,50	7
	Tổng cộng	12,238	9,990	0,200	2,148	29

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN

PHỤ LỤC 03

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ QUỸ TIỀN LƯƠNG, QUỸ TIỀN THƯỞNG VÀ CÁC CHẾ ĐỘ CHÍNH SÁCH KHÁC NĂM 2026 ĐỐI VỚI VIÊN CHỨC TRẠM Y TẾ, Y TẾ
DỰ PHÒNG, DÂN SỐ KHI CHUYỂN VỀ UBND CẤP XÃ QUẢN LÝ THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 3310/QĐ-UBND NGÀY 26/12/2025 CỦA UBND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 13 /NQ-HĐNNĐ ngày 31 /03/2026 của HĐND xã Thạch Xuân)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số biên chế được giao tại Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/1/2026 của UBND tỉnh		Tổng số biên chế được điều động, bố trí đến UBND cấp xã từ 01/01/2026	Nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với các đối tượng chuyển về UBND cấp xã			Nguồn tiền lương từ hoạt động dịch vụ KCB (phần được kết cấu vào giá dịch vụ KCB)	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Tổng kinh phí	Ghi chú
		Biên chế do Nhà nước cấp ngân sách	Hợp đồng theo ND 111/2022/NĐ-CP		Cộng	Trong đó					
						Chế độ quỹ tiền lương, quỹ tiền thưởng, chi hoạt động	Các chế độ, chính sách khác				
A	B			2	3=4+5	4	5	6		7=3-6	7
1	Trạm y tế Xã Thạch Xuân	18	0	18	3.966	3.912	54	92	51	3.925	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN

PHỤ LỤC 04

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐNND ngày 31/03/2026 của HĐND xã Thạch Xuân)

Đơn vị tính: Ngàn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026		Điều chỉnh tăng(+), giảm (-) DT năm 2026		Dự toán sau điều chỉnh		Ghi chú
		NSNN	NS xã hưởng	NSNN	NS xã hưởng	NSNN	NS xã hưởng	
TỔNG CỘNG		171.745.000	151.675.000	3.854.000	3.854.000	175.599.000	155.529.000	
I	Thu NSNN trên địa bàn	48.175.000	28.105.000	0	0	48.175.000	28.105.000	
1	Thu từ hoa lợi, đất công ích	30.000	30.000			30.000	30.000	
2	Thu phí, lệ phí. Trong đó:	150.000	150.000			150.000	150.000	
3	Tiền sử dụng đất	40.000.000	23.800.000			40.000.000	23.800.000	
4	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	500.000	212.500			500.000	212.500	
5	Lệ phí trước bạ	3.465.000	1.732.500			3.465.000	1.732.500	
-	Trước bạ nhà đất	200.000	100.000			200.000	100.000	
-	Trước bạ xe máy	3.265.000	1.632.500			3.265.000	1.632.500	
6	Thuế phi nông nghiệp	250.000	250.000			250.000	250.000	
7	Thu khác ngân sách	80.000	80.000			80.000	80.000	
8	Thuế ngoài quốc doanh	700.000	350.000			700.000	350.000	
-	GTGT DN - HTX	500.000	250.000			500.000	250.000	
-	GTGT hộ cá thể	200.000	100.000			200.000	100.000	
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200.000	100.000			200.000	100.000	
10	Thuế thu nhập cá nhân	2.800.000	1.400.000			2.800.000	1.400.000	
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	123.570.000,00	123.570.000,00	3.854.000,00	3.854.000,00	127.424.000,00	127.424.000,00	
1	Thu bổ sung cân đối	101.504.000,00	101.504.000,00			101.504.000	101.504.000	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	22.066.000,00	22.066.000,00	3.854.000,00	3.854.000,00	25.920.000	25.920.000	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ THẠCH XUÂN

PHỤ LỤC 05

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 2026

(Kèm theo Nghị quyết số: 13/NQ-HĐNND ngày 31/03/2026 của HĐND xã Thạch Xuân)

Đơn vị tính: Ngân đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	151.675.000	3.925.000	-71.000	155.529.000
I	Chi đầu tư phát triển	23.800.000	-	0	23.800.000
1	Kinh phí tiết kiệm 5% chi đầu tư phát triển để bổ sung nguồn đầu tư công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	1.190.000			1.190.000
2	Chi đầu tư phát triển	22.610.000			22.610.000
-	Chi trả nợ xây dựng cơ bản	500.000			500.000
-	Chi công trình chuyển tiếp	5.470.000			5.470.000
-	Chi công trình khởi công mới	14.440.000			14.440.000
-	Chi công tác quy hoạch, đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2.200.000			2.200.000
II	Chi thường xuyên	124.408.255	3.925.000	-71.000	128.262.255
1	Chi quốc phòng	1.541.000	-	0	1.541.000
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	200.000			200.000
-	Chế độ dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP của Chính phủ	1.341.000			1.341.000
-	Tiền lương, quỹ thưởng, chế độ phụ cấp và hoạt động của cán bộ BCH quân sự xã được tuyển dụng vào quân đội				0
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	370.000			370.000
3	Chi sự nghiệp Giáo dục	65.076.855	-	0	65.076.855
-	Kinh phí tiền lương, quỹ thưởng và chi hoạt động	46.464.000			46.464.000
-	Hợp đồng theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND của UBND tỉnh, hợp đồng giáo viên theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	262.775			262.775
-	Kinh phí nâng lương thường xuyên, nâng lương trước hạn; chi chung sự nghiệp giáo dục	960.000			960.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
-	Chính sách học sinh theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP, Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ; Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	1.013.000			1.013.000
-	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh	28.080			28.080
-	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật, chế độ bồi dưỡng và trang phục đối với giáo viên thể dục	433.000			433.000
-	Chi hỗ trợ mua phần mềm	66.000			66.000
-	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất các trường học trên địa bàn xã	15.850.000			15.850.000
4	Chi sự nghiệp y tế	2.592.000	3.925.000	0	6.517.000,00
-	Bảo hiểm y tế cho người có công	468.000			468.000
-	Bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ xã hội, HTXH, cựu chiến binh, người nghèo	2.124.000			2.124.000
	Kinh phí tiền lương, quỹ thưởng và chi hoạt động		3.871.220		3.871.220
	Chế độ tiền trực theo Quyết định 73/QĐ-TTg		41.380		41.380
	Kinh phí chính sách dân số theo NĐ 221/2020/NQ-HĐND		12.400		12.400
5	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	150.000			150.000
-	Sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	150.000			150.000
6	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền	396.000			396.000
-	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao, thông tin, du lịch, tuyên truyền	315.000			315.000
-	Chi kinh phí phục vụ hoạt động phát thanh	81.000			81.000
7	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	900.000			900.000
8	Chi sự nghiệp kinh tế	7.708.000	-	-71.000	7.637.000,00
-	Cấp bù thủy lợi phí	664.000			664.000
-	Chính sách đất trồng lúa	1.727.000			1.727.000
-	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã (bao gồm kinh phí tiền lương và hoạt động của biên chế còn thiếu: 116 triệu đồng)	497.000		-71.000	426.000
-	Kinh phí bảo trì đường bộ	680.000			680.000
-	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa công trình giao thông	3.000.000			3.000.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
-	Chi sự nghiệp giao thông, xây dựng, thương mại (Bao gồm tiền điện chiếu sáng công cộng: 150 triệu đồng)	450.000			450.000
-	Chi sự nghiệp nông nghiệp, nông thôn mới, chăn nuôi; xây dựng phát triển các mô hình	500.000			500.000
-	Chi công tác thống kê điều tra	50.000			50.000
-	Chi công tác thẩm định giá đất	40.000			40.000
-	Chi công tác định giá tổ tụng	20.000			20.000
-	Công tác phục vụ công tác thu ngân sách	40.000			40.000
-	Chi công tác giảm nghèo	40.000			40.000
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	21.208.195			21.208.195
9.1	HĐND và UBND xã	11.137.910			11.137.910
a	Hội đồng nhân dân	849.352			849.352
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	404.352			404.352
-	Kinh phí hoạt động bao gồm, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND	240.000			240.000
-	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử Quốc hội và HĐND các cấp	150.000			150.000
-	Chi khác HĐND xã	55.000			55.000
b	Văn phòng HĐND và UBND	10.288.558	-		10.288.558
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	5.207.119			5.207.119
-	Kinh phí hoạt động theo định mức	1.028.974			1.028.974
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	321.011			321.011
-	Phụ cấp thôn đội trưởng	308.880			308.880
-	Phụ cấp thôn trưởng	1.128.816			1.128.816
-	Phụ cấp y tế thôn	185.328			185.328
-	Chế độ phụ cấp và bảo hiểm cán bộ không chuyên trách xã	147.841			147.841
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Nghị định số 179/2025/NĐ-CP	62.808			62.808
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	926.640			926.640

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	158.400			158.400
-	Hợp đồng theo Quyết định số 3604/QĐ-UBND của UBND tỉnh, hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	228.741			228.741
-	Chi công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại	50.000			50.000
-	Chi phần mềm Misa	24.000			24.000
-	Chi hoạt động thường xuyên phòng Kinh tế	50.000			50.000
-	Chi hoạt động thường xuyên phòng Văn hóa	50.000			50.000
-	Chi hoạt động thường xuyên văn phòng UBND	50.000			50.000
-	Chi hoạt động thường xuyên Trung tâm phục vụ hành chính công	40.000			40.000
-	Sửa chữa, bảo dưỡng xe ô tô	100.000			100.000
	Kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật				0
-	Chi quản lý nhà nước khác	220.000			220.000
9.2	Văn phòng Đảng ủy	6.194.190			6.194.190
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	2.686.620			2.686.620
-	Chi hoạt động theo định mức	525.714			525.714
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	149.666			149.666
-	Phần mềm misa	10.000			10.000
-	Chi hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng Quyết định số 99/QĐ-TW ngày 30/5/2012 của BCHTW Đảng	85.000			85.000
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên	176.904			176.904
-	Kinh phí hoạt động cấp ủy theo Quy định số 44-QĐ/TU	95.000			95.000
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy	28.080			28.080
-	Chế độ phụ cấp và BH cán bộ không chuyên trách xã	52.566			52.566
-	Phụ cấp bí thư chi bộ	1.128.816			1.128.816
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng (Bao gồm cả khung, giấy khen)	301.000			301.000
-	Phụ cấp cán bộ Người trực tiếp tham gia công tác Đảng tại thôn	249.912			249.912
-	Hoạt động của Ban công tác 35	249.912			249.912
-	Chi hoạt động thường xuyên Ban xây dựng Đảng	100.000			100.000
-	Chi hoạt động thường xuyên Ủy ban kiểm tra	90.000			90.000
-	Chi hoạt động văn phòng Đảng	85.000			85.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
-	Kinh phí khám sức khỏe cho các đối tượng thuộc diện Ban Thường vụ Đảng ủy quản lý	30.000			30.000
-	Chi khác của công tác đảng	150.000			150.000
9.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	3.676.095			3.676.095
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng theo quỹ lương	775.605			775.605
-	Chi hoạt động theo định mức	164.026			164.026
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	49.533			49.533
-	Phần mềm misa	10.000			10.000
-	Chế độ phụ cấp và bảo hiểm cán bộ không chuyên trách xã	396.827			396.827
-	Phụ cấp trưởng tiểu ban công tác mặt trận	564.408			564.408
-	Phụ cấp những người trực tiếp làm công tác đoàn thể	1.193.400			1.193.400
-	KP hoạt động của Ban thanh tra nhân dân	10.000			10.000
-	Kinh phí cụm dân cư theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	110.000			110.000
-	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh" theo Thông tư số 121/2017/TT-BTC	33.600			33.600
-	Hoạt động của Đoàn thanh niên (Bao gồm công tác Đội)	50.000			50.000
-	Hoạt động của Hội phụ nữ	50.000			50.000
-	Hoạt động của Hội Nông dân	50.000			50.000
-	Hoạt động của Hội Cựu chiến binh	50.000			50.000
-	Hoạt động của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	75.000			75.000
-	Hoạt động hội cao tuổi	20.000			20.000
-	Phụ cấp hội đặc thù	33.696			33.696
-	Hoạt động các hội đặc thù	40.000			40.000
9.4	Chi công tác thi đua khen thưởng	200.000			200.000
10	Chi Bảo đảm xã hội	21.935.378			21.935.378
-	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	916.378			916.378
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	158.000			158.000
-	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định số 76/2024/NĐ-CP	7.739.000			7.739.000
-	Mai táng phí cho các đối tượng cựu chiến binh	1.100.000			1.100.000
-	Kinh phí chúc thọ mừng thọ	111.000			111.000
-	Quà đối tượng còn sống, quà thấp hương Tết nguyên đán và 27/7 (Đối tượng được Tỉnh tặng quà)	161.000			161.000

TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Điều chỉnh tăng (+), giảm (-)		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
-	Quà tặng tết cổ truyền hàng năm	20.000			20.000
-	Chính sách thực hiện ưu đãi người có công với cách mạng	11.452.000			11.452.000
-	Sửa chữa đài tưởng niệm liệt sỹ	48.000			48.000
-	Chi đảm bảo sự nghiệp xã hội	230.000			230.000
11	Kinh phí tiền lương, hoạt động của biên chế còn thiếu và kinh phí thực hiện nhiệm vụ khác	1.470.000			1.470.000
12	Chi khác	1.060.827			1.060.827
III	Dự phòng ngân sách	2.127.000			2.127.000
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1.339.745			1.339.745

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ

